

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02/02/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh.

Ông Trần Văn Chánh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2707/2023/TLST-HNGĐ, ngày 24/11/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 415/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 25/01/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị N** sinh năm 1979.

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Số 392, tổ 14, khu phố 5A, phường Long Bình, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại buổi hòa giải nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Chị và anh T tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Hoàng Phú, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/8/1998. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân, mâu thuẫn phát sinh chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Dù hai bên đã cố gắng hòa giải đoàn tụ nhưng vẫn không thể đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung là cháu Lê Thị Thanh P, sinh ngày 29/5/1999; cháu Lê Phạm Hồng Tx, sinh ngày 19/01/2007; cháu Lê Phạm Ngọc B, sinh ngày 29/5/2012 và cháu Lê Văn Quang A, sinh ngày

02/01/2014. Ly hôn, chị Năm đề nghị được nuôi dưỡng cháu T và cháu Ngọc B, giao cháu Quang A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu P đã trên 18 tuổi chị N không đề nghị xem xét. Tạm thời, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và tại buổi hòa giải anh Lê Văn T trình bày: Quan hệ hôn nhân giữa anh và chị N là hoàn toàn tự nguyện. Anh thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn xảy ra nhưng chỉ là nhỏ nhặt. Nay chị N đề nghị được ly hôn anh không đồng ý vì anh còn yêu thương vợ con, anh luôn mong muốn giữ gìn gia đình hạnh để các con chung có đầy đủ cả cha lẫn mẹ.

Anh đã giải thích, hòa giải nhiều lần với chị N để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng nếu chị N vẫn kiên quyết ly hôn thì anh tôn trọng ý kiến của chị N. Tuy nhiên, anh sẽ không đến để tham gia các phiên tòa.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung là cháu Lê Thị Thanh P, sinh ngày 29/5/1999; cháu Lê Phạm Hồng Tx, sinh ngày 19/01/2007; cháu Lê Phạm Ngọc B, sinh ngày 29/5/2012 và cháu Lê Văn Quang A, sinh ngày 02/01/2014. **Do không đồng ý ly hôn nên anh không có ý kiến gì về con chung.**

Về tài sản chung: Do không đồng ý ly hôn nên anh không có yêu cầu gì về tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N đối với bị đơn anh Lê Văn T về việc ly hôn, về quan hệ hôn nhân: Chị N được ly hôn với anh T, về con chung: Giao các con chung là cháu Lê Phạm Hồng Tx, sinh ngày 19/01/2007; cháu Lê Phạm Ngọc B, sinh ngày 29/5/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Văn Quang A, sinh ngày 02/01/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung: Không có đương sự nào đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn chị Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn T và đề nghị giao 02 con chung là cháu Lê Phạm Hồng Tx, sinh ngày 19/01/2007; cháu Lê Phạm Ngọc B, sinh ngày 29/5/2012 cho chị N+ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Văn Quang A, sinh ngày 02/01/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Lê Thị N là nguyên đơn, anh Lê Văn T là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Văn T hiện nay đang cư trú tại thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Ngày 08/01/2024, chị N có đơn xin vắng mặt, anh Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[4] Nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Lê Văn T tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hoằng Phú, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/8/1998 nên áp dụng các Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, chị N xác định không còn tình cảm với anh T, do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau.

[4.2] Anh T có lời khai không đồng ý ly hôn với chị N, mong muốn gia đình hàn gắn, đoàn tụ. Tuy nhiên, nếu chị N kiên quyết ly hôn thì anh cũng tôn trọng ý kiến của chị N. Tại biên bản xác minh mâu thuẫn gia đình ngày 05/01/2024 nơi chị N và anh T sinh sống xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa các đương sự có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không nắm rõ do các đương sự không trình báo.

Xét lời trình bày của anh T nhận thấy, anh T mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nhưng lại vắng mặt không tham gia các phiên tòa là có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Mặc dù, địa phương nơi chị N và anh T cư trú không nắm được mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N và anh T. Tuy nhiên, anh T mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nhưng chị N vẫn kiên quyết ly hôn là cho thấy cuộc sống hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung là cháu Lê Thị Thanh P, sinh ngày 29/5/1999; cháu Lê Phạm Hồng Tx, sinh ngày 19/01/2007; cháu Lê Phạm Ngọc B, sinh ngày 29/5/2012 và cháu Lê Văn Quang A, sinh ngày 02/01/2014. Ly hôn, chị N đề nghị được nuôi dưỡng cháu Tx và cháu Ngọc B, giao cháu Quang A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu P đã trên 18 tuổi chị N không đề nghị xem xét. Tạm thời, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung

Xét đề nghị này của chị N là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ cháu Tx và cháu B cũng có nguyện vọng được sống cùng chị N. Đối với cháu Quang A cũng có nguyện vọng được sống cùng chị N. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu Tx và cháu B đều là con gái đang trong độ tuổi dậy thì, phát triển về mặt tâm sinh lý nên rất cần sự quan tâm, chỉ dạy tỉ mỉ của người mẹ. Cháu Quang A là con trai cũng không phải là còn quá nhỏ tuổi nên giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cũng đảm bảo. Đối với cháu P đã trên 18 tuổi có khả năng lao động nên không xem xét. Tạm thời, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[4.4] Về tài sản chung: Không xem xét.

[4.5] Về nợ chung: Không xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 81, 82, 83, 84; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N đối với bị đơn anh Lê Văn T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Giao các con chung là cháu Lê Phạm Hồng Thắm, sinh ngày 19/01/2007; cháu Lê Phạm Ngọc B, sinh ngày 29/5/2012 cho chị Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là cháu Lê Văn Quang A, sinh ngày 02/01/2014 cho anh Lê Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N và anh T đều được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản chị N, anh T thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu số 0009686 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. **Chị N đã nộp xong án phí.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS TP.H
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Đào